10

UỶ BAN NHÂN DÂN **Tỉnh Thái Nguyên** ***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** ----------V55b
Số: 1749/2002/QĐ-UB	*Thái Nguyên, ngày 20 tháng 6 năm 2002*

QUYẾT ĐỊNH CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

V/v ban hành kế hoạch thực hiện " Chương trình Phát triển Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2001-2005".

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND.

- Căn cứ Chương trình Phát triển Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2001-2005, đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5207/2001/QĐ-UB, ngày 31 tháng 12 năm 2001;

- Theo đề nghị của Sở Công nghiệp tại công văn số 208/KH-CN, ngày 23 tháng 5 năm 2002 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình Phát triển Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2001-2005,

QUYẾT ĐỊNH

Điều1: Phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định này kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2001-2005.

Điều 2: Giao cho Sở Công nghiệp là cơ quan thường trực có trách nhiệm đôn đốc các Ngành, cấp và UBND các huyện, thành phố, thị xã triển khai thực hiện kế hoạch của Chương trình.

Sở Tài chính - Vật giá có trách nhiệm bố trí kinh phí hàng năm đảm bảo thực hiện các kế hoạch của Chương trình.

Điều 3 :- Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng HĐND & UBND tỉnh, Giám đốc Sở Công nghiệp, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - TT Tỉnh uỷ (b/c) - TT HĐND tỉnh (b/c) - Như Điều 3 (T.hiện) - Các Ban của Tỉnh uỷ - Chủ tịch, các PCT tỉnh - Các thành viên BCĐ - Các Sở, Ban, Ngành: KH&ĐT, NN&PTNT, CN, TMDL,TC-VG; XD, ĐC, GTVT; KHCNMT, LĐTBXH, Ban TCCQ tỉnh, BQL các KCN Thái Nguyên, Cục thuế, Liên minh các HTX - Lãnh đạo VP(A.Khanh,A.Hiển) - Lưu: VP-SXKD,TH V03	**TM/ UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN** **K/T. CHỦ TỊCH** **PHÓ CHỦ TỊCH** **Nguyễn Văn Kim**

UỶ BAN NHÂN DÂN
Tỉnh Thái Nguyên
***

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH "PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP-TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2001-2005"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1744/2002/QĐ-UB ngày 20 /6/ 2002 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

I-KHÁI QUÁT.

1.Mục đích:

Triển khai thực hiện chương trình "Phát triển Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2001-2005" đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5207/2001/QĐ-UB ngày 31/12/2001 để đạt các mục tiêu của chương trình.

2.Mục tiêu: Làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng Công nghiệp-Dịch vụ-Nông lâm nghiệp.

- Đến năm 2005 công nghiệp, xây dựng chiếm tỉ trọng: 34-35% trong GDP.
- Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của công nghiệp, xây dựng: 14-15%.
- Giá trị SXCN trên địa bàn giai đoạn 2001-2005 (theo giá CĐ 1994).

Chỉ tiêu \ Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng giá trị SXCN trên địa bàn.	**2.350**	**2.577,5**	**2.975,4**	**3.311,7**	**4.290,4**
Trong đó: -CN TW+ĐTNN	1.910	2.080,5	2.403,8	2.654,4	3.521,4
-CN-TTCN địa phương	440	497	571,6	657,3	769

3.Nhiệm vụ chính:

- Xây dựng kế hoạch, tiến độ và các đề án nhánh để thực hiện chương trình.
- Thể chế hoá bằng các chế độ, chính sách của tỉnh nhằm thực hiện các giải pháp đã nêu trong chương trình.
- Chỉ đạo tổ chức thực hiện tại các ngành, các cấp trong toàn tỉnh.

4.Định hướng phát triển.

4.1.Đối với công nghiệp trung ương:

- Tỉnh chủ động phối hợp với các ngành trung ương để góp sức thực hiện có hiệu quả các dự án cải tạo, đầu tư lớn đã được Bộ Kế hoạch-Đầu tư ghi vốn (xem phụ lục 2).

- Hỗ trợ công nghiệp trung ương về các lĩnh vực: môi trường đầu tư, đất đai, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ, nhân lực, quy hoạch phát triển, an ninh, trật tự xã hội...

4.2.Đối với công nghiệp địa phương:

- "*Củng cố và sắp xếp lại các cơ sở công nghiệp hiện có trên cơ sở đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại hoá từng phần, cải tiến công tác quản lý nhằm hạ giá thành, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu*".

- "*Khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong tỉnh, trong nước và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển SXCN. Lựa chọn phát triển mới một số cơ sở SXCN với quy mô và trình độ thích hợp, chú trọng các doanh nghiệp vừa và nhỏ phù hợp với tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, lợi thế so sánh của tỉnh và có thị trường tiêu thụ, ưu tiên kêu gọi đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp bảo quản và chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, cơ khí phục vụ nông lâm nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có thị trường và sử dụng nhiều lao động như may mặc, da giầy...*".

- "*Hình thành và nâng cao chất lượng mạng lưới các cơ sở SXKD gắn kết với gang thép Thái Nguyên và khu công nghiệp Sông Công phát triển các cụm điểm CN-TTCN ở nông thôn*".

- Phát triển CN-TTCN tỉnh Thái Nguyên hướng vào 5 lĩnh vực ưu tiên sau đây:
  + Sản xuất vật liệu xây dựng
  + Khai thác chế biến khoáng sản
  + Chế biến nông, lâm sản, thực phẩm
  + Cơ kim khí phục vụ nông nghiệp
  + Công nghiệp nhẹ thu hút nhiều lao động.

II-GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.

1.Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN về công nghiệp hiện có của tỉnh theo tinh thần Nghị quyết TW3 (khoá IX).

1.1.Đến năm 2005 phải hoàn thành sắp xếp, đổi mới, cơ cấu lại DNNN hiện có do tỉnh quản lý.

1.2.Đề ra các tiêu chí phân loại DNNN hoạt động SXKD và hoạt động công ích để đa dạng hoá hình thức sở hữu theo hướng:

+ DNNN giữ 100% vốn nhà nước

+DNNN có cổ phần đặc biệt của Nhà nước khi chuyển sang cổ phần hoá.

+DNNN có cổ phần chi phối của nhà nước khi chuyển sang cổ phần hoá

+ DN có cổ phần nhà nước khi chuyển sang cổ phần hoá

+ DN không cần có cổ phần nhà nước khi chuyển sang cổ phần hoá

+ DNNN áp dụng hình thức giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê

+ DNNN áp dụng hình thức sáp nhập, giải thể

+ DNNN áp dụng hình thức phá sản.

1.3.Lập kế hoạch sắp xếp, đổi mới DNNN từng năm từ 2002-2004.

1.4.Thành lập mới một số doanh nghiệp có vốn Nhà nước khi cần thiết và có đủ điều kiện dưới hình thức Công ty cổ phần, liên doanh. Dự kiến trong 5 năm tới hình thành:

+ Công ty liên doanh khai thác và chế biến khoáng sản Thái Nguyên với đối tác Canada.

+ Một số cơ sở chế biến chè công suất 1000-2000tấn/năm.

+ Nhà máy Đường công suất 300-500 tấn mía cây/ngày.

+ Công ty liên doanh chế biến thịt gà sạch đông lạnh xuất khẩu công suất 2-3 triệu con/năm với đối tác Nhật Bản.

+ Nhà máy may công nghiệp.

+ Nhà máy ươm tơ xuất khẩu.

+ Cơ sở sản xuất giấy ăn, giấy vệ sinh và hộp bao bì.

+ Nhà máy sản xuất bột giấy công suất 10.000tấn/năm.

1.5.Ban hành quy định tiêu chuẩn cán bộ quản lý chủ chốt DNNN theo hướng gắn với hiệu quả SXKD của doanh nghiệp.

2.Phát triển một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung gắn với các Doanh nghiệp vừa và nhỏ, phát triển mạnh ngành nghề nông thôn.

2.1.Biên soạn tổng hợp một số cơ chế chính sách chủ yếu đã ban hành về khuyến khích đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả đầu tư vào khu công nghiệp Sông Công). Chỉ đạo thực hiện đề án: "Cải thiện môi trường đầu tư tỉnh Thái Nguyên".

2.2.Xây dựng xong kết cấu hạ tầng 30 ha đất của giai đoạn 1 (khu B) trong KCN Sông Công năm 2002. Tiếp tục mở rộng khi có nhà đầu tư.

2.3.Xây dựng "Quy chế quản lý cụm công nghiệp" trong tỉnh.

2.4.Quy hoạch cụm công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng La Hiên-Võ Nhai.

2.5.Quy hoạch 2 cụm công nghiệp tại thành phố Thái Nguyên và 1-2 cụm công nghiệp tại các huyện khác.

2.6. Xây dựng chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng trong khu, cụm công nghiệp và các công trình ngoài hàng rào.

2.7. Xây dựng và tổ chức ở mỗi xã có ít nhất 10 cơ sở ngành nghề mới ở nông thôn.

2.8. Xây dựng chính sách phát triển làng nghề để phát triển ngành nghề nông thôn.

3.Cơ chế chính sách:

3.1. Chính sách về đất đai.

a- Mỗi huyện, thành phố, thị xã trong quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH phải giành quỹ đất cho xây dựng các cơ sở sản xuất CN-TTCN và mở mang phát triển ngành nghề nông thôn. Cho phép chuyển một phần diện tích đất nông lâm nghiệp để phát triển ngành nghề nông thôn và mặt bằng mở rộng sản xuất CN-TTCN.

b- Biên soạn một cách tổng hợp và có bổ sung chính sách ưu đãi về đất đai cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào các địa bàn trong tỉnh và trong khu, cụm công nghiệp.

3.2. Chính sách về vốn, đầu tư, tín dụng:

a-Xây dựng quy chế vay vốn từ các nguồn vốn theo dự án được UBND tỉnh phê duyệt.

b-Xây dựng chính sách hỗ trợ chênh lệch lãi suất tiền vay của các dự án đầu tư có hiệu quả hoặc có ý nghĩa xã hội lớn. Hỗ trợ kinh phí chuẩn bị đầu tư và chuẩn bị thực hiện dự án.

c-Đề ra cơ chế cho vay ưu đãi đặc biệt lãi suất thấp nhất hoặc không lãi từ nguồn vốn ngân sách nhàn rỗi của tỉnh để cho vay ngắn hạn các dự án đầu tư mới, đầu tư chiều sâu có hiệu quả.

d-Hướng dẫn thực hiện Nghị định 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.

e-Thành lập quỹ hỗ trợ đầu tư của tỉnh, ban hành điều lệ và quy chế hoạt động của quỹ.

f-Thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh, ban hành điều lệ và quy chế hoạt động của quỹ theo hướng dẫn tại Quyết định 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

g-Hướng dẫn chính sách xử lý nợ không thanh toán được của các Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN).

h-Đề ra cơ chế tạo đủ vốn điều lệ cho các DNNN trong 5 năm (2001-2005) sau khi đã đổi mới, sắp xếp.

i-Thành lập trung tâm tư vấn đầu tư và trợ giúp doanh nghiệp.

3.3.Chính sách về thuế và phí.

a-Hướng dẫn việc không thu tiền sử dụng vốn ngân sách trong 5 năm (2001-2005) và thoái thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ 3-5 năm để doanh nghiệp tái đầu tư, mở rộng năng lực sản xuất.

b-Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật KKĐT trong nước (sửa đổi) về ưu đãi thuế suất, thời hạn miễn và giảm thuế TNDN.

3.4.Chính sách phát triển vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất:

a-Lập đề án phát triển ngành dâu tằm tơ Thái Nguyên

b-Thực hiện dự án phát triển nghề trồng dâu, nuôi tằm tại 2 huyện Phú Bình, Phổ Yên.

c-Hướng dẫn, cụ thể hoá Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn.

d-Chỉ đạo thực hiện đề án: "Phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè Thái Nguyên thời kỳ 2001-2005".

e-Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 69/2000/QĐ-TTg ngày 3/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về bán cổ phần ưu đãi tại các doanh nghiệp công nghiệp chế biến cho người trồng và bán nguyên liệu.

3.5.Chính sách về thông tin thị trường:

a-Chỉ đạo thực hiện chương trình: "Phát triển Thương mại, Du lịch".

b-Thành lập trung tâm xúc tiến thương mại.

4.Giải pháp về khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.

a-Chỉ đạo thực hiện đề án: "Phát triển khoa học, công nghệ tỉnh Thái Nguyên".

b-Chỉ đạo hướng dẫn đăng ký và thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu KH-CN, ứng dụng liên quan đến lĩnh vực CN-TTCN và làng nghề.

c-Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đăng ký tham gia dự án hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc tế ISO và SA8000.

d-Đề ra quy chế về đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

e-Xây dựng quy chế hỗ trợ đào tạo nghề cho các doanh nghiệp.

f-Thành lập trung tâm dạy nghề của tỉnh.

g-Thành lập 3 trung tâm dạy nghề cấp huyện cho các cụm huyện: Võ Nhai; Phú Bình; Phú Lương.

5.Phát triển kết cấu hạ tầng:

5.1.Chỉ đạo thực hiện chương trình phát triển giao thông của tỉnh.

5.2.Thực hiện dự án cấp, thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Thái Nguyên và vùng phụ cận.

5.3.Phát triển hệ thống thông tin liên lạc và phủ sóng di động đến các khu, cụm công nghiệp, đô thị và khu du lịch vui chơi, giải trí.

5.4.Lập quy hoạch nhánh phát triển lưới điện của các huyện, thành, thị trong tỉnh.

5.5.Xây dựng hoàn chỉnh lưới điện nông thôn đến năm 2003 đạt 100% số xã có điện lưới quốc gia.

6.Đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về CN-TTCN.

6.1.Chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của tỉnh.

6.2.Tổ chức đối thoại, gặp gỡ định kỳ hàng năm giữa lãnh đạo tỉnh, các ngành với giám đốc doanh nghiệp, chủ cơ sở sản xuất thuộc mọi thành phần kinh tế trong tỉnh.

6.3.Củng cố bộ máy quản lý Nhà nước về CN-TTCN ở cấp huyện, thành phố, thị xã. Bố trí đủ biên chế cho phòng công thương hoạt động.

III-TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

1.Thành lập Ban chỉ đạo chương trình phát triển CN-TTCN tỉnh do một đồng chí lãnh đạo tỉnh làm trưởng ban, các thành viên gồm lãnh đạo các sở ban ngành liên quan. Thành lập tổ chuyên viên giúp việc thường trực cho Ban chỉ đạo.

2.Ban chỉ đạo và tổ chuyên viên thường trực phải xây dựng Quy chế làm việc và chỉ đạo thực hiện các nội dung trong bản kế hoạch này đạt tiến độ thời gian.

3.Các tổ viên tổ chuyên viên thường trực là các chuyên viên đầu mối trong các mối liên hệ công tác với các ngành các cấp trong tỉnh khi thực hiện chương trình phát triển CN-TTCN của tỉnh.

4.Các cấp, các ngành liên quan có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được phân công trong phụ lục1 đính kèm bản kế hoạch này đạt tiến độ thời gian.

5.Các huyện, thành, thị căn cứ vào chương trình phát triển CN-TTCN của tỉnh để xây dựng chương trình kế hoạch của địa phương mình.

6.Tổ chức hội nghị, hội thảo, tham quan, học tập trong nước để rút kinh nghiệm thực hiện chương trình.

7.Sở Công nghiệp là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo thực hiện chương trình có trách nhiệm phối hợp với các ngành, các cấp đôn đốc thực hiện chương trình, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc phát sinh, đề xuất giải pháp trình UBND tỉnh quyết định.

8.Kế hoạch thực hiện chương trình trong 5 năm từ 2001-2005.

T/M. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
K/T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Kim

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH "PHÁT TRIỂN CN-TTCN TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2001-2005"

Số TT	Nội dung công việc	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện				
		Chủ trì	Phối hợp	2001	2002	2003	2004	2005
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	**Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN về CN hiện có của tỉnh theo tinh thần NQTW3 (khoá IX)**							
1.1	-Lập kế hoạch sắp xếp đổi mới DNNN từng năm từ 2002-2004 để đến năm 2005 hoàn thành sắp xếp đổi mới cơ cấu lại DNNN hiện có do tỉnh quản lý.	-Ban chỉ đạo sắp xếp đổi mới PT DNNN -Sở KH&ĐT	Các Sở: CN;GT-VT; XD; TM-DL; NN&PTNT; TC-VG					
1.2	Thành lập mới một số DN có vốn NN khi cần thiết và có đủ điều kiện dưới hình thức Công ty cổ phần, LD	- UBND tỉnh	Các Sở: KH&ĐT; NN&PT NT; CN; XD					
1.3	Xây dựng quy định tiêu chuẩn cán bộ quản lý chủ chốt DNNN địa phương theo hướng gắn với hiệu quả SXKD của DN	Ban Tổ chức Chính quyền tỉnh	Các Sở: CN; XD;GT-VT; NN&PTNT; TC-VG; Cục thuế; KHCN&MT					
2	**Phát triển một số Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (cụm CN) tập trung gắn với các DN vừa và nhỏ, phát triển mạnh ngành, nghề nông thôn**							
2.1	Biên soạn tổng hợp một số cơ chế chính sách chủ yếu đã ban hành về khuyến khích và cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả đầu tư vào KCN Sông Công)	Sở Kế hoạch Đầu tư	Các Sở, Ban, Ngành trong BCĐ Đề án: "Cải thiện môi trường đầu tư "					
2.2	Xây dựng xong kết cấu hạ tầng 30 ha đất của giai đoạn 1 (khu B) (trong KCN Sông Công) năm 2002	Ban quản lý các KCN Thái Nguyên	Công ty công trình giao thông I TN					
2.3	Xây dựng quy chế "Quản lý cụm CN" trong tỉnh	Ban quản lý các KCN Thái Nguyên	Các Sở: CN; XD; ĐC; NN&PTNT; GT-VT; KH&ĐT; KHCN&MT					
2.4	Quy hoạch cụm CN sản xuất VLXD La Hiên-Võ Nhai (bao gồm cả vùng nguyên liệu cung cấp cho n/m xi măng)	Sở xây dựng	Các Sở: KHĐT; CN; ĐC; NN&PTNT; GT-VT; TC-VG; KHCN&MT					

1	2	3	4	5	6	7	8	9
2.5	Quy hoạch 2 cụm CN tại TPTN	UBND TPTN	Các Sở: KHĐT; CN;ĐC NN& PTNT;TC-VG;XD; GT-VT;KHCN&MT					
2.6	Xây dựng chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng trong khu, cụm CN và các công trình ngoài hàng rào.	Sở Tài chính - Vật giá	Các Sở: CN; ĐC; XD; KH&ĐT; GT-VT; Cục Thuế					
2.7	Xây dựng và tổ chức ở mỗi xã có ít nhất 10 cơ sở ngành nghề mới ở nông thôn	UBND các huyện, thành phố, thị xã	Sở: NN&PTNT; CN; XD; Liên minh các HTX					
2.8	Xây dựng chính sách phát triển làng nghề để phát triển ngành nghề ở nông thôn	Sở NN&PTNT	SởCN;LMcácHTX,UBN D các huyện, thành, thị					
3	**Cơ chế chính sách**							
3.1	*Chính sách về đất đai*							
a	Xác định quĩ đất dành cho phát triển CN-TTCN tại các huyện, thành, thị trong quy hoạch đất đai của tỉnh.	Sở Địa chính	- Các huyện, thành, thị - Sở CN; KH&ĐT					
b	Soạn thảo bổ sung chính sách ưu đãi về đất đai cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào các địa bàn trong tỉnh và các khu, cụm CN	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở ĐC; CN; TC-VG; Cục Thuế					
3.2	*Chính sách về vốn, đầu tư, tín dụng*							
a	Xây dựng quy chế vay vốn từ các nguồn vốn theo dự án được UBND tỉnh phê duyệt	Sở Tài chính - Vật giá	Quỹ HTPT; Ng.hàngNN; NH TMQD; Sở KH&ĐT					
b	XD chính sách hỗ trợ chênh lệch lãi suất tiền vay của các DA đầu tư có hiệu quả hoặc có ý nghĩa XH lớn. Hỗ trợ kinh phí chuẩn bị đầu tư và chuẩn bị thực hiện DA.	Sở Kế hoạch Đầu tư	Sở TC-VG; Quỹ HTPT; Ngân hàngNN; Ng.hàng Thương mại Quốc doanh					
c	Đề ra cơ chế cho vay ưu đãi đặc biệt lãi suất thấp nhất (hoặc không lãi) từ nguồn vốn ngân sách nhàn rỗi của tỉnh, cho vay ngắn hạn các dự án đầu tư mới, đầu tư chiều sâu có hiệu quả	Sở Tài chính -Vật giá	- Sở kế hoạch đầu tư - Kho bạc Nhà nước					
d	Hướng dẫn thực hiện Nghị định 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng	Sở Tài chính -Vật giá	Sở KH&ĐT; Quỹ HTPT; Các Ng.hàng Thương mại Quốc doanh					
e	Thành lập quỹ hỗ trợ đầu tư của tỉnh. Ban hành điều lệ và quy chế hoạt động của quỹ	Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển	Các Sở: TC-VG; CN; KH&ĐT;					

1	2	3	4	5	6	7	8	9
f	Thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh. Ban hành điều lệ và quy chế hoạt động của quỹ theo hướng dẫn tại Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ.	Sở Tài chính -Vật giá	Sở Kế hoạch và Đầu tư					
g	Hướng dẫn chính sách xử lý nợ không thanh toán được của các DNNN	Sở Tài chính - Vật giá	Cục Thuế; Các Ng.hàng TMQD; Quỹ HTPT					
h	Đề ra cơ chế tạo đủ vốn điều lệ cho các DNNN sau khi đã đổi mới sắp xếp trong 5 năm (2001-2005)	Sở Kế hoạch đầu tư	Sở Tài chính - Vật giá					
i	Thành lập trung tâm tư vấn đầu tư và trợ giúp DN	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư					
3.3	*Chính sách về thuế và phí*							
a	Hướng dẫn việc không thu tiền sử dụng vốn ngân sách trong 5 năm (2001-2005) và thoái thu thuế TNDN từ 3-5 năm để DN tái đầu tư, mở rộng sản xuất.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở TC-VG; Cục thuế tỉnh					
b	Hướng dẫn thực hiện NĐ số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật KKĐT trong nước (sửa đổi) về ưu đãi thuế suất, thời hạn miễn và giảm thuế TNDN	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở TC-VG; KH&ĐT; Cục thuế tỉnh					
3.4	*Chính sách phát triển vùng nguyên liệu phục vụ sx*							
a	Lập đề án phát triển ngành dâu tằm tơ Thái Nguyên	Sở NN & PTNT	Sở CN; Sở KH&ĐT					
b	Thực hiện dự án phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm tại các huyện trong dự án.	Sở NN & PTNT	Sở ĐC; CN; UBND các huyện, thành, thị trong dự án					
c	Hướng dẫn, cụ thể hoá QĐ số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về 1 số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn	Sở NN & PTNT	Sở Công nghiệp					
d	Hướng dẫn thực hiện QĐ số 69/2001/QĐ-TTg ngày 3/5/2001 của Thủ tướng CP về bán cổ phần ưu đãi tại các DNCN chế biến cho người trồng và bán nguyên liệu	Sở Tài chính -Vật giá	Sở NN&PTNT; KHĐT; CN					
3.5	*Chính sách về thông tin thị trường*							
a	Thành lập TT xúc tiến thương mại	UBND tỉnh	Sở KH&ĐT; TM-DL					

1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	**Giải pháp về KH-CN và đào tạo nguồn nhân lực**							
a	Chỉ đạo hướng dẫn đăng ký và thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu KH-CN, ứng dụng liên quan đến lĩnh vực CN-TTCN và làng nghề	Sở KH CN & MT	Các Sở: CN; XD; GT; TM-DL; KH&ĐT; NN&PTNT					
b	Thực hiện chính sách khuyến khích DN đăng ký tham gia dự án hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc tế ISO và SA8000	Sở KH CN & MT	Các Doanh nghiệp					
c	Xây dựng quy chế đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý DN thuộc các thành phần kinh tế	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở GD-ĐT, Ban TCCQ;					
d	Xây dựng quy chế hỗ trợ đào tạo nghề cho các DN	Sở LĐTB & XH	Sở GD-ĐT; Ban TCCQ					
e	Thành lập trung tâm dạy nghề của tỉnh	Sở LĐTB & XH	Sở Giáo dục Đào tạo					
f	Thành lập 3 trung tâm dạy nghề cấp huyện cho các cụm huyện: Võ Nhai, Phú Bình, Phú Lương	Sở LĐTB & XH	Sở GD - ĐT, UBND các huyện, thành phố, thị xã					
5	**Phát triển kết cấu hạ tầng**							
5.1	Chỉ đạo chương trình phát triển giao thông của tỉnh	UBND tỉnh	Sở giao thông, Sở XD					
5.2	Thực hiện dự án cấp thoát nước và xử lý nước thải thành phố TN và các vùng phụ cận	Sở Xây dựng	UBND Thành phố TN; ; GT-VT; KH&ĐT;TC-VG; KHCN&MT; ĐC					
5.3	Phát triển hệ thống thông tin LL và phủ sóng di động đến các khu CN, đô thị và khu du lịch vui chơi giải trí	Bưu điện tỉnh						
5.4	Xây dựng quy hoạch nhánh phát triển lưới điện của các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh	Sở Công nghiệp	Điện lực TN; UBND các huyện, thành, thị					
5.5	Xây dựng hoàn chỉnh lưới điện nông thôn đến năm 2003 đạt 100% xã có điện lưới quốc gia	Sở Công nghiệp	Điện lực TN; UBND các huyện, thành, thị					
6	**Đổi mới nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lí DN về CN-TTCN**							
6.1	Tổ chức đối thoại, gặp gỡ định kỳ hàng năm giữa lãnh đạo tỉnh, các ngành với giám đốc DN, chủ cơ sở ẻan xuất thuộc mọi thành phần kinh tế trong tỉnh	UBND tỉnh	Các Sở, ngành có liên quan					
6.2	Củng cố bộ máy cán bộ quản lý NN cấp huyện, bố trí cán bộ chuyên trách theo dõi CN-TTCN (bao gồm cả điện và khoáng sản) trên địa bàn, bố trí đủ biên chế cho phòng công thương hoạt động.	Ban TCCQ	UBND các huyện, thành, thị					

DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHỦ YẾU NHÓM A,B GIAI ĐOẠN 2001-2005 TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN

STT	Tên dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Đơn vị quản lý
1	Dây truyền sản xuất bánh răng và trục tại FUTU1	1,5 triệu SP/năm	2002-2003	**110**	Bộ CN
2	Sản xuất, lắp ráp động cơ Diezen 160-1000Hp tại DISOCO	1.500 cái/năm	2002-2003	**150**	Bộ CN
3	Đầu tư mới nhà máy sản xuất máy kéo và gia công trục khuỷu, biên xe	5.000 máy/năm	2002-2003	**50**	Bộ CN
4	Cải tạo, mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên * Giai đoạn 1 * Giai đoạn 2 đổi mới khâu cán thép	 240.000 t/n 250.000 t/n	 2002-2002 2002-2003	 **651** **400**	Tổng Công ty thép
5	Vùng nguyên liệu nhà máy giấy và nhà máy ván dăm	16.500m^3/ năm	1999-2007	**150**	Bộ NN&PTNT
6	Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn	100 MW	2002-2004	**1.723,5**	Tổng Công ty than
7	Mỏ than Khánh Hoà	400.000 t/n	2001-2006	**84**	Tổng Công ty than
8	Mỏ than Núi Hồng	500.000 t/n	2001-2006	**44**	Tổng Công ty than
9	Nhà máy xi măng Võ Nhai	1,5 tr tấn/năm	2002-2005	**3.150**	Bộ CN
10	Nhà máy kẽm điện phân	10.000 t/năm	2001-2003	**183**	Bộ CN
11	Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ	7.000 t/năm	2001-2002	**100**	Tổng Công ty giấy